

# Day 4

## Note/Table/Flow-chart/ Diagram Completion

### Xu hướng ra đề

Note/Table/Flow-chart/Diagram Completion là dạng bài yêu cầu tìm kiếm thông tin trong bài đọc, sau đó lựa chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống và hoàn thành ghi chú/bảng biểu/lưu đồ/biểu đồ.

Tuy không xuất hiện trong tất cả các bài thi IELTS Reading nhưng đây cũng là một dạng bài phổ biến.

### Dạng bài

Note Completion (Hoàn thiện ghi chú)

Đây là dạng bài hoàn thiện đoạn ghi chú/tóm tắt ngắn gọn nội dung bài đọc. Ghi chú thường được viết dưới dạng tiêu đề lớn cùng nhiều tiêu đề phụ.

Yêu cầu đề bài	<p>Complete the notes below.</p> <p>Choose <b>ONE WORD ONLY</b> from the passage for each answer.</p> <p>Write your answers in boxes 1 and 2 on your answer sheet.</p>	<p>Hoàn thiện ghi chú dưới đây.</p> <p>Chọn <b>MỘT TỪ DUY NHẤT</b> trong bài đọc cho mỗi câu trả lời.</p> <p>Viết đáp án vào ô số 1 và 2 trong phiếu trả lời.</p>
Note	<p><b>Multilingual People in America</b></p> <p>Survey:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 89 per cent mastered other 1 ..... at home</li> <li>- 7 per cent got command of in other language from instruction at 2 .....</li> </ul>	<p>Người sử dụng đa ngôn ngữ ở Mỹ</p> <p>Khảo sát:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 89% thông thạo (1)... khác ở nhà</li> <li>- 7% thông thạo ngôn ngữ khác nhờ được học ở (2)...</li> </ul>



### Table Completion (Hoàn thiện bảng)

Đây là dạng bài hoàn thiện bảng chia nội dung bài đọc thành từng phần khác nhau.

Yêu cầu  
đề bài

Complete the table below.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 1-4 on your answer sheet.

Bảng

Language Test	Result
Subjects were asked to fill in a 1 ..... in their second language.	Over 2 ..... were unable to complete the test.
A native speaker was asked to have a 3 ..... conversation with the students.	The native speaker found their 4 ..... difficult to understand.

Hoàn thiện bảng sau.

Chọn **KHÔNG QUÁ HAI TỪ** trong bài đọc cho mỗi câu trả lời.

Viết đáp án vào ô 1-4 trong phiếu trả lời.

Kiểm tra ngôn ngữ	Kết quả
Các đối tượng tham gia được yêu cầu điền vào một (1)... bảng ngôn ngữ thứ hai.	Hơn (2)... không thể hoàn thành bài kiểm tra.
Một người bản ngữ được yêu cầu trò chuyện (3)... với sinh viên.	Người bản ngữ nhận thấy (4)... của họ thật khó hiểu.

### Flow-chart Completion (Hoàn thiện lưu đồ)

Đây là dạng bài hoàn thiện bảng tóm tắt các bước/tuần tự cụ thể nào đó xuất hiện trong bài đọc, thường sắp xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới.

Yêu cầu  
đề bài

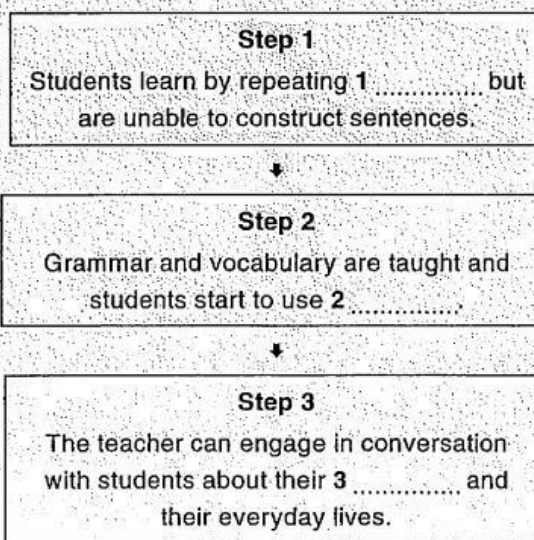
Complete the flow-chart below.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 1-3 on your answer sheet.

Lưu đồ

#### The Process of Language Learning

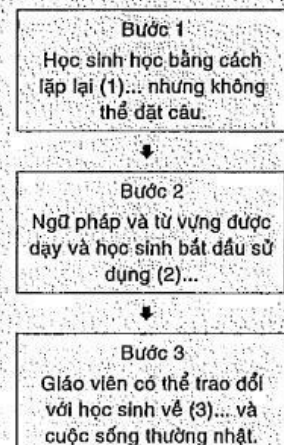


Hoàn thiện lưu đồ sau.

Chọn **MỘT TỪ DUY NHẤT** trong bài đọc cho mỗi câu trả lời.

Viết đáp án vào ô 1-3 trong phiếu trả lời.

#### Quá trình học ngôn ngữ





### Diagram Completion (Hoàn thiện biểu đồ)

Đây là dạng biểu đồ miêu tả cấu trúc công trình, chu trình hoạt động của động cơ hoặc chu kì của các sự vật trong thiên nhiên. Kiểu bài này thường yêu cầu điền tên của một bộ phận đặc biệt hoặc hoàn thành biểu đồ giải thích về bộ phận đặc biệt đó.

**Yêu cầu đề bài**

**Label the diagram below.**  
Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.  
Write your answers in boxes 1–3 on your answer sheet.

**Biểu đồ**

**How a Crane Works**

a 1 ..... provides balance to the crane

the 2 ..... allows the crane to turn

the 3 ..... is attached to the building

**Hoàn thiện biểu đồ sau.**  
Chọn **KHÔNG QUÁ HAI TỪ** trong bài đọc cho mỗi câu trả lời.  
Viết đáp án vào ô 1-3 trong phiếu trả lời.

**Cách thức vận hành cần cẩu**

1 .....	giúp cần cẩu giữ thăng bằng
2 .....	cho phép cần cẩu xoay
3 .....	được gắn vào tòa nhà



## Chiến thuật làm bài

### 1. Xác định chính xác yêu cầu đề bài

Đọc yêu cầu đề bài trước khi đọc nội dung bài, xác định chính xác số lượng từ hoặc số cần điền vào chỗ trống.

### 2. Xác định nội dung chính của ghi chú/bảng/lưu đồ/biểu đồ

7 per cent got command of other language from instruction at 1 .....

► Cụm từ khóa: 7 per cent got command of other language

► Nội dung được hỏi: 7% số người thông thạo ngôn ngữ khác nhờ sự đào tạo ở đâu?

- Dạng bài Diagram Completion có thể cung cấp sẵn phần tiêu đề. Khi ấy, việc đọc trước phần tiêu đề sẽ giúp bạn dễ dàng xác định nội dung liên quan trong bài đọc.

- Dạng bài Note Completion có thể cho sẵn tiêu đề và nhiều tiêu đề phụ mô tả các hạng mục phía dưới. Khi ấy, việc kiểm tra trước các mục phụ sẽ giúp bạn dễ dàng tìm được gợi ý cho đáp án trong bài đọc.

- Đối với dạng bài Table Completion, hãy đọc thông tin trong cột đầu tiên và dòng trên cùng của bảng để hình dung được trình tự sắp xếp thông tin trong bài đọc.

### 3. Tìm nội dung liên quan đến câu hỏi trong bài đọc

Lưu ý, (cụm) từ khóa của câu hỏi có thể được nhắc lại y nguyên hoặc thay đổi cách diễn đạt trong bài đọc.

Nội dung được đề cập trong bài đọc

In contrast, only 7 per cent of them gained mastery of a non-English language from school instruction.

Trái lại, chỉ 7% trong số này thành thạo một ngôn ngữ không phải tiếng Anh nhờ sự đào tạo ở trường.

### 4. Điền chính xác từ hoặc số vào đáp án

Tìm từ phù hợp để điền vào chỗ trống, viết đáp án sao cho đúng với yêu cầu của đề bài. Lưu ý, đáp án không đúng yêu cầu đề bài sẽ bị tính là sai.

### TIPS

Nắm chắc yêu cầu đề bài của dạng bài điển hình này sẽ giúp bạn đưa ra câu trả lời chính xác hơn.

- ONE WORD ONLY: Điền một từ duy nhất.  
eg) images (O), clear images (x)
- ONE WORD AND/OR A NUMBER: Điền một từ và/hoặc một số.  
eg) images (O), 2 images (O), 2 (O), 2nd (O), 2 clear images (x)
- NO MORE THAN TWO WORDS: Điền không quá hai từ.  
eg) images (O), clear images (O), 2 clear images (x)
- NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER: Điền không quá hai từ và/hoặc một số.  
eg) images (O), clear images (O), 2 (O), 2nd (O), 2 images (O), 2 clear images (O)



## Ví dụ và cách áp dụng chiến thuật

### READING PASSAGE 1

Strong ability in more than one language is far more likely in people from multilingual families. This is because immigrant families often teach children their native tongue in addition to the official language of their country of residence. According to the Pew Research Centre, the majority of Americans who are truly multilingual learn the language in the home. A survey of multilingual people found that 89 per cent of them mastered the non-English language in the home. In contrast, 'only 7 per cent of them gained mastery of a non-English language from school instruction.'

Complete the notes below.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for the answer.

Write your answer in box 1 on your answer sheet.

#### Multilingual People in America

Survey:

- 89 per cent mastered other language at home
- 7 per cent got command of other language from instruction at 1 .....

2. Rà soát nội dung xung quanh cụm từ "7 per cent of them gained mastery of a non-English language", cách diễn đạt khác của cụm từ khóa "7 per cent got command of other language".

1. Đọc và xác định được yêu cầu đề bài là chọn **MỘT TỪ DUY NHẤT** làm đáp án. Sau khi đọc tiêu đề chính và tiêu đề phụ, ta xác định được đây là ghi chú về cuộc khảo sát những người sử dụng đa ngôn ngữ ở Mỹ. Thông qua cụm từ khóa "7 per cent got command of other language", ta xác định mình cần điền một cụm từ chỉ vị trí vào chỗ trống.

3. Trong phần gợi ý trả lời, 7% số người được hỏi trả lời rằng họ đã thông thạo một ngôn ngữ không phải tiếng Anh được học ở trường, vì vậy đáp án là **school**.



**Dịch nghĩa** Thành viên của các gia đình sử dụng đa ngôn ngữ có thể biết sử dụng nhiều hơn một ngôn ngữ. Điều này là bởi các gia đình nhập cư thường dạy con cái tiếng mẹ đẻ của họ, ngoài ngôn ngữ chính thức của quốc gia mà họ cư trú. Theo Trung tâm nghiên cứu Pew, phần lớn người Mỹ sử dụng đa ngôn ngữ thực sự học tiếng tại nhà. Một cuộc khảo sát về những người sử dụng đa ngôn ngữ cho thấy 89% số người được hỏi thông thạo một ngôn ngữ không phải tiếng Anh tại nhà. Trái lại, chỉ 7% trong số này thành thạo một ngôn ngữ không phải tiếng Anh nhờ được học ở trường.

#### Người sử dụng đa ngôn ngữ ở Mỹ

Khảo sát:

- 89% thông thạo ngôn ngữ khác tại nhà
- 7% thông thạo ngôn ngữ khác nhờ được học ở 1.....

**Đáp án** school

**Giải thích** Phần bài đọc có liên quan đến cụm từ khóa (7 per cent got command of other language) "only 7 per cent of them gained mastery of a non-English language from school instruction" cho biết chỉ 7% trong số này thông thạo một ngôn ngữ khác không phải tiếng Anh nhờ được học ở trường. Vì vậy, đáp án là "school".

#### Thay đổi cách diễn đạt

gained mastery of a non-English language: thông thạo một ngôn ngữ khác không phải tiếng Anh


► got command of other language: thông thạo ngôn ngữ khác

#### Vocabulary

**multilingual** a. (sử dụng) đa ngôn ngữ **immigrant** n. người nhập cư **native tongue** phr. tiếng mẹ đẻ



# CHECK-UP

 Đọc bài đọc và điền từ thích hợp vào chỗ trống.

- 01** Like other stars, the sun is made up of very hot gases. At times, some of these hot gases cool slightly. The cooler gases look like dark spots on the sun and are called sunspots. But they are not really cool. Even the coolest sunspots are hotter than the hottest fire on Earth. Meanwhile, sunspots change in size and shape. Most last about 30 days, but some can last for a much longer or a much shorter time. Usually, small sunspots may last only a few days, while larger ones last longer. The number of sunspots on the surface of the sun also changes over time, depending on shifts in the solar cycle.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for the answer.

## Sunspots

- The sun's hot gases cool a little
- These form dark sunspots
- The solar cycle determines the 1 ..... of sunspots

- 02** The difference between weather and climate is often misunderstood. Weather refers to atmospheric conditions, such as wind speed, rainfall, or temperature, at any given location. More precisely, it is the combination of these factors at a particular moment in time and place. Climate, on the other hand, is a description of the average weather conditions over a certain time period, for example, during the summer or winter seasons. It can also be said that geographic regions experience specific types of climate. Northern climates are usually cool and dry, while the area near the equator is generally hot and humid.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for the answer.

Weather	Climate
<ul style="list-style-type: none"> <li>- The weather depends on atmosphere conditions.</li> <li>- It is a combination of wind speed, rainfall, and temperature at a certain time.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Climate describes the normal weather conditions during a period of time.</li> <li>- Northern climates are cool, but places around the 2 ..... are hot.</li> </ul>

## Vocabulary

**01** be made up of phr. được tạo thành bởi    sunspot n. vết đen mặt trời  
solar cycle phr. chu kỳ mặt trời

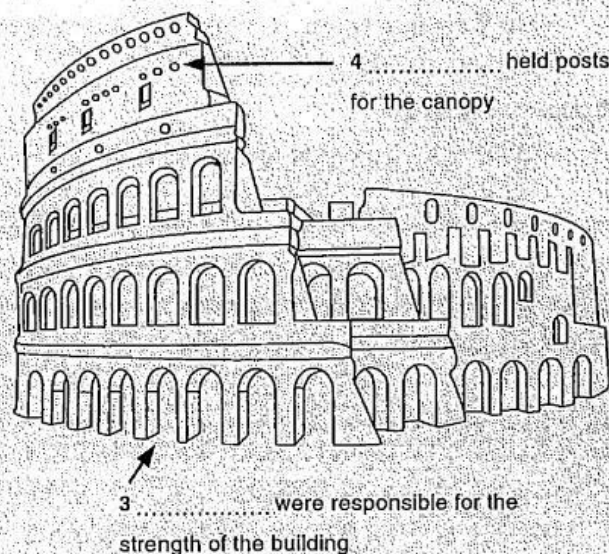
**02** atmospheric a. (thuộc) khí quyển    geographic a. (thuộc) địa lý    equator n. xích đạo



- 03** The Colosseum is one of the architectural wonders of the world, particularly because it has remained standing since its construction in AD 80. The durability of the Colosseum relies on one key element of its design: the use of arches. This structure is ideal for carrying heavy weights, since the weight is absorbed by the keystone that sits at the top of the arch. The Colosseum has 80 tall arches on its ground floor level that carry the weight of the upper levels as well as providing entrances and exits for thousands of visitors. The second and third floors of the building also have 80 arches each, making a total of 240 arches. Rather than arches, the top level has a series of small rectangular windows, on top of which are stone plinths that used to carry the posts for the Colosseum's canopy. This extended to cover visitors from rain or sun.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

#### The Design of Rome's Colosseum



#### Vocabulary

- 03** architectural a. (thuộc) kiến trúc durability n. độ bền vững keystone n. đá đỉnh vòm  
 rectangular a. (thuộc) hình chữ nhật stone plinth phr. chân cột bằng đá canopy n. mái che



04

There are a number of reasons why desert snakes are ideally suited to life in the desert. Firstly, many desert snakes have jaws that are supported from above. This physical characteristic keeps sand out of their mouths as they move through the desert in search of prey. Secondly, they have bumps on their skin that allow them to move and dig into the sand easily. Moreover, desert snakes are good at dealing with the intense heat of their environment. They usually hunt at night when the air temperature is cool, and they avoid the heat during the day. To escape the heat, some desert snakes dig a hole under the sand ④ – others find shelter under rocks or in the cool shade of caves. The most striking characteristic of the desert snake, though, is its ability to conserve water. Snakes take in valuable water both directly and indirectly. Directly, they can drink water when there is an available source. Indirectly, they can get water from the food they eat. However, in desert areas, it is not easy to obtain water. As a result, they keep the loss of water to a minimum by making sure that they make solid waste instead of liquid waste.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

### The Desert Snake

#### Physical characteristics:

- 5 ..... that stop sand from entering their mouths
- 6 ..... on their skin to help them dig

#### Escaping heat:

- Hunt at night when the temperature is lower
- Dig into the sand

#### Conserving water:

- Drink from water sources or prey
- Keep water by making solid rather than 7 .....

### Cấu trúc ngữ pháp cần nhớ

#### ④ Kết nối các câu bằng dấu gạch ngang (–)

To escape the heat, some desert snakes dig a hole under the sand – others find shelter under rocks or in the cool shade of caves.

Để tránh nóng, một số loài rắn sa mạc đào hố dưới cát – số khác tìm nơi trú ẩn dưới những tảng đá hoặc dưới bóng râm trong hang.

- ◆ Ta có thể sử dụng dấu gạch ngang để liên kết hai câu khác nhau. Dấu gạch ngang thường được sử dụng để cung cấp nội dung khác hoặc giải thích thêm cho nội dung trước đó. Khi ấy, dấu gạch ngang giúp liên kết các vế câu và có thể hiểu với nghĩa "và", "tuy nhiên" tùy theo ngữ cảnh.

### Vocabulary

- ④ bump n. vết sần    shelter n. nơi trú ẩn    striking a. gây ấn tượng  
conserve v. bảo tồn, giữ    take in phr. hấp thụ    waste n. chất thải



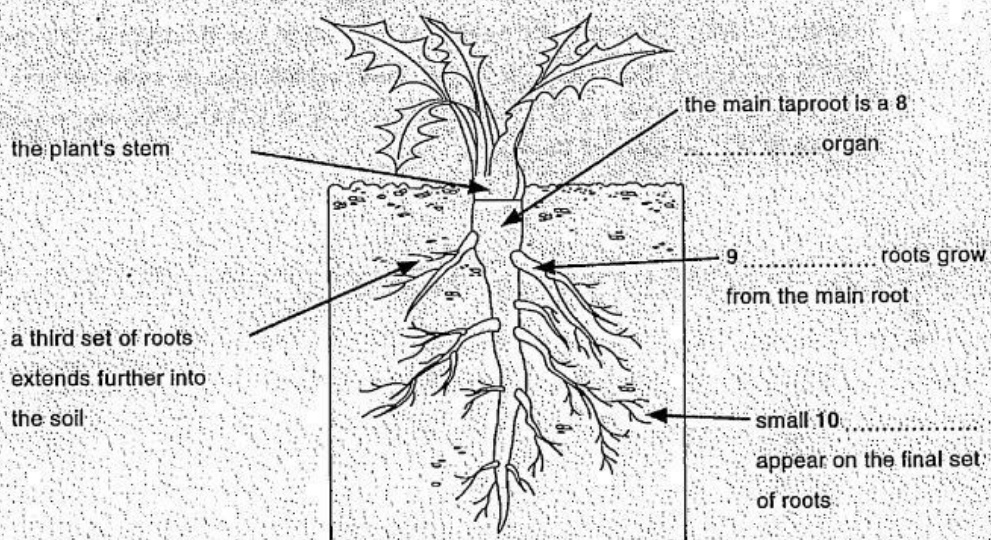
05

The root system of a plant is composed of many individual roots. While many variations exist, there are two primary types: the taproot system and the fibrous root system. The fibrous root system consists of many equal-sized roots that branch off from the stem, while a taproot is made up of a straight root that tapers as it grows down into the earth and forms a main root.

In the taproot system, other roots may develop from the main root. This makes these types of plants difficult to transplant, as the root system will often remain after the actual plant has been removed. The main taproot extends vertically downwards from the stem of the plant into the earth and acts as a storage organ for all the nutrients in the soil. As this main root grows downwards, secondary roots extend out of it. These then produce a third, even smaller, set of roots that grow further into the soil. Finally, tiny rootlets develop on the third set of roots. Many plants, such as trees, can begin to grow using the taproot system, before switching to the fibrous root system so that their roots can extend further into the soil.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for each answer.

#### How the Taproot System Works



#### Vocabulary

- 05 root system phr. bộ rễ be composed of phr. bao gồm variation n. sự biến đổi, biến thể  
taproot system phr. hệ rễ trụ fibrous root system phr. hệ rễ chùm branch off phr. rẽ nhánh  
taproot n. rễ trụ taper v. thu gọn dần transplant v. trồng lại, di thực  
vertically adv. theo hướng thẳng đứng rootlet n. rễ con



**06**

As an engineer and architect, Filippo Brunelleschi was one of the most celebrated figures of the Florentine Renaissance. This was mainly because of his work on the dome of Florence's immense cathedral, the Santa Maria del Fiore. In 1418, a big competition was held to find an engineer capable of designing and building the dome. Brunelleschi entered and managed to convince the judges that he was the man to take on this challenge. Brunelleschi's brilliant plan incorporated two domes, one inside the other, built from brick, sandstone, and marble. His design did not require scaffolding, but it did need a lifting mechanism capable of carrying weights that were, at that time, considered too heavy to lift. Since no such device existed, Brunelleschi invented it himself. It was powered by oxen and included the first-ever reverse gear, which meant the oxen didn't have to be turned around when lowering the material.

Once Brunelleschi had the required tools, he began construction. His team of workmen constructed most of the two domes out of brick, which was light enough to stop them from collapsing. Giant brick arches were built to support the domes, which were also strengthened by five hoops of stone and iron. <sup>Ⓔ</sup> Built to a very specific pattern, the brickwork was able to support the weight of the dome without the need for scaffolding. Contemporary experts believe that Brunelleschi must have used a complex system of guide ropes to show his workmen how to place the bricks. Ultimately, the dome took sixteen years to complete. Upon his death, Brunelleschi was buried in the crypt of the cathedral whose dome he had designed and built, which was a rare honour for an engineer. Ever since it was completed in 1436, Brunelleschi's dome has stood as one of the marvels of Florence.



Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for each answer.

### Building Brunelleschi's Dome

#### Step 1

Brunelleschi won a 11 ..... to find a design for the dome. His design featured two domes.



#### Step 2

Brunelleschi designed a device to lift heavy materials. It had the first reverse gear, which allowed objects to be brought down without turning the 12 ..... around.



#### Step 3

The two domes were made out of 13 ..... to make them light. The domes were supported by arches and hoops.



#### Step 4

After 16 years, the dome was completed.

GIẢI QUYẾT TỪNG ĐANG BÀI

Week 2

Day 4

Hackers IELTS Reading Basic

#### Cấu trúc ngữ pháp cần nhớ

##### ⊕ Mệnh đề phân từ bắt đầu bằng quá khứ phân từ/hiện tại phân từ

Quá khứ phân từ

**Built to a very specific pattern**, the brickwork was able to support the weight of

Mệnh đề phân từ

the dome without the need for scaffolding.

Vì được xây dựng theo một mô hình rất đặc biệt, công trình bằng gạch này có thể đỡ được trọng lượng của mái vòm mà không cần đến giàn giáo.

➤ Trong trường hợp hai mệnh đề chỉ nguyên nhân - kết quả của câu có cùng chủ ngữ, ta có thể rút gọn mệnh đề phụ thành mệnh đề phân từ sử dụng quá khứ phân từ (thể bị động) và hiện tại phân từ (thể chủ động) để tránh lặp từ.

**Expanding rapidly**, the company had to move to a larger office.

Hiện tại phân từ

Vì phát triển nhanh chóng, công ty đã phải chuyển đến một văn phòng lớn hơn.

#### Vocabulary

Đáp án · Dịch nghĩa · Giải thích trang 300

06. celebrated a. nổi tiếng figure n. nhân vật Florentine a. (thuộc) thành phố Florence  
cathedral n. nhà thờ lớn incorporate v. sáp nhập, đưa vào sandstone n. sa thạch  
marble n. cẩm thạch scaffolding n. giàn giáo mechanism n. máy móc, cơ cấu  
reverse gear phr. bánh răng đảo chiều guide rope phr. dây hướng dẫn crypt n. hầm mộ



# TEST

## READING PASSAGE 1

### The Shift from Natural to Cultured Pearls

Due to the rare occurrence of their organic growth, pearls were once among the most sought-after items in the world. Natural pearls are produced within the shells of molluscs such as oysters, where they are formed as a means of defence against the invasion of irritants. If an irritant enters the shell, molluscs produce nacre. The irritant will eventually develop a shiny radiance as a result of the layers of nacre that form around it, transforming it into a pearl. The brightness of the pearl can vary depending on the levels of a mineral called aragonite in the shell, and some pearls can be red or black, while many are not actually round. For instance, freshwater pearls are usually oval shaped.

Pearl hunting is a very ancient profession, but for much of human history it was an extremely difficult job. Free divers would risk their lives by descending to depths of over 100 feet to collect molluscs. The oldest pearl fishing areas are in the Indian Ocean and the Red Sea. The discovery of

the New World, where pearls were widespread in the basins of the Ohio, Mississippi, and Tennessee rivers, led to a dramatic expansion of the international pearl market. This trade was then disrupted by a manmade invention: the cultured pearl.

Cultured pearls, which were first developed in Australia by biologist William Saville-Kent in the late 19th century, are made by implanting a small piece of mantle tissue into a mollusc shell. This causes the mollusc to create a pearl around the tissue. The introduction of cultured pearls was initially resisted within the global pearl industry. Nevertheless, the contemporary industry is now almost entirely dominated by cultured pearls, which account for 99 per cent of all pearls sold internationally.



## Questions 1–5

Complete the notes below.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for each answer.

### Natural and Cultured Pearls

#### Natural Pearls

- once some of the most prized items in the world
- produced in the shells of molluscs
- formed as a 1 ..... against irritants
- layers of 2 ..... make them shiny
- 3 ..... pearls are shaped like an oval

#### Cultured Pearls

- pearl trade was changed by an artificial invention
- first developed in Australia in the 19th century
- produced by putting mantle 4 ..... into a shell
- cultured pearls were opposed in the 5 ..... at first
- most pearls sold now are cultured ones

#### Vocabulary

cultured pearl phr. ngọc trai nuôi    sought-after a. được săn lùng, săn đón  
 mollusc n. động vật thân mềm    irritant n. chất kích thích    radiance n. ánh hào quang, vẻ sáng bóng  
 nacre n. xà cừ    freshwater a. (thuộc) nước ngọt    oval a. có hình bầu dục  
 basin n. lưu vực (sông lớn)    mantle n. lớp bì    tissue n. mô    contemporary a. (thuộc) hiện tại



## READING PASSAGE 2

### How Hormones Relate to Behaviour

*Personality and behaviour depend on many factors, but there is evidence that hormones play a significant role in both*

Many doctors and scientists believe that hormones, which are known to regulate physiology, also influence behaviour and personality. Hormones are signalling molecules released by glands as a means of making changes in organs. In men, the most significant hormone is testosterone, the primary male sex hormone, which increases in production by around 10 times during adolescence. It facilitates the development of male reproductive tissues, but has also been linked to personality traits such as remoteness and hostility. In general, the male body produces 10 times more testosterone than the female body. Studies have shown that testosterone can make men act more competitively, particularly when their social status is at threat. Thus, if two men are competing for a professional achievement or for the attention of a potential partner, their testosterone levels will increase and make them display an assertive or even aggressive personality.

Testosterone is the dominant hormone for men, but for females, it is oestrogen, which women have in far larger quantities than men. This hormone can be found in particularly high amounts when a woman is pregnant, which is a time when hormones play a major role. This is when oestrogen and progesterone regulate female tissue development and increase maternal behaviour. According to some researchers, oestrogen can also be linked to several character traits, including a stable mood and a sense of contentment. This is particularly evident when oestrogen levels fall, during which time women can suffer from emotional problems such as depression. The hormone oxytocin, which is responsible for inducing labour and initiating contractions during childbirth, may also influence behaviour. Oxytocin is known as a social lubricant, and is sometimes called the 'love hormone', since, when people become physically intimate with their partners, it promotes bonding and affection.